Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh kim khí Mẫu số B 09a- DN

Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Quý IV năm 2015***

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

 **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà Nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0200412681 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005, ngày 11/10/2006, ngày 18/09/2007 và ngày 11/08/2015 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 42 người.

 **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

* Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.
* Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thuỷ hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.
* Kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ. Sản xuất và kinh doanh thép các loại.
* Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thuỷ bộ.
* Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.
* Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

**II. Kì kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

 **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

 **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III.** **Các chính sách kế toán áp dụng.**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.**

#  Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

 **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

 **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng*.*

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

 **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Năm**  |
| Nhà cửa vật kiến trúc |  | 5 - 22 |
| Máy móc, thiết bị |  | 3 - 12 |
| Phương tiện vận tải |  | 4 - 7 |
| Thiết bị quản lý |  | 2 - 10 |

 **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Năm** |
| Máy móc thiết bị | 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 |

 **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

 ***Quyền sử dụng đất***

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

 **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxi được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác đinh tương đối chắc chắn.
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

 **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

 **Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

 **Thuế**

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10% . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

* 1. **Tiền**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015****VND** | **31/12/2014****VND** |
| Tiền mặt | 329,207,018 |  290 961 824.00 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10,391,402,902 | 19 141 203 148.00 |
| Các khoản tương đương tiền | 20,372,712,876 |  |
| **Cộng** | **31,093,322,796** |  **19 432 164 972** |

* 1. **Các khoản đầu tư ngắn hạn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015****VND** | **31/12/2014****VND** |
| Đầu tư ngắn hạn khác |  | 23 143 090 900 |
| **Cộng** |  |  **23 143 090 900** |

(\*) Là khoản tiền gửi có kì hạn vào NH Công thương Ngô Quyền.

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015****VND** | **31/12/2014****VND** |
| Hàng mua đang đi đường |  |  |
| Nguyên liệu, vật liệu |  | 105 404 362.00 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  |  |
| Hàng hoá  | 58,305,306,907 | 179 228 519 938 |
| Thành phẩm | 124,860,640 |  99 935 736.00 |
| **Cộng** | **58,430,167,547** | **179 433 860 036** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5,931,286,776) |  -3 899 183 239 |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK** | **52,498,880,771** |  **175 534 676 797** |

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015****VND** | **31/12/2014****VND** |
| Tạm ứng |  |  55 191 000 |
| Cầm cố, kí quỹ, kí cược ngắn hạn |  |  7 863 335 814 |
| **Cộng** |  |  **8 029 175 565** |

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tªn tµi s¶n** | **Nguyªn gi¸ t¹i ngµy 01/01/2015** | **Gi¸ trÞ hao mßn ngµy 01/01/2015** | **Gi¸ trÞ cßn l¹i t¹i ngµy 01/01/2015** | **KhÊu hao trong kú (4 Quý 2015)** | **Nguyªn gi¸ t¹i ngµy 31/12/2015** | **Gi¸ trÞ hao mßn ngµy 31/12/2015** | **Gi¸ trÞ cßn l¹i t¹i ngµy 31/12/2015** |
|   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tµi s¶n cè ®Þnh h÷u h×nh** | **26,491,477,848** | **17,685,572,041** | **8,805,905,807** | **1,991,403,365** | **29,508,775,018** | **19,676,975,406** | **9,831,799,612** |
|  **Nhµ cöa, vËt kiÕn tróc** | **11,475,656,007** | **7,131,014,929** | **4,344,641,078** | **770,430,085** | **11,475,656,007** | **7,901,445,014** | **3,574,210,993** |
|  **M¸y mãc, thiÕt bÞ** | **4,367,230,965** | **4,367,230,965** |  |  | **4,900,614,639** | **4,367,230,965** | **533,383,674** |
|  **Ph­¬ng tiÖn vËt t¶i, truyÒn dÉn** | **10,248,704,634** | **5,787,439,905** | **4,461,264,729** | **1,220,973,280** | **12,732,618,130** | **7,008,413,185** | **5,724,204,945** |
|  **ThiÕt bÞ dông cô qu¶n lý** | **334,703,709** | **334,703,709** | **0** |  | **334,703,709** | **334,703,709** |  |
|  **Tµi s¶n cè ®Þnh kh¸c** | **65,182,533** | **65,182,533** | **0** | **0** | **65,182,533** | **65,182,533** | **0** |

**5.9 Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015****VND** | **31/12/2014****VND** |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |
| Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND) | 24,726,467,285 |  139 903 167 706 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (VND) |  |  |
| Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (USD) |  |  |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (USD) |  |  |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (VSD) |  |  7 038 327 885 |
| Cán bộ công nhân viên trong Cty | 6,534,778,309 |  8 669 537 653 |
| Đối tượng bên ngoài | 38,055,598,826 |  |
| Cổ đông Công ty |  |  |
| **Cộng** | **44,590,377,135** |  **172 079 855 984** |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT168-CP SXKD Kim Khí ngày 07 tháng 07 năm 2015 và các phụ lục kèm theo, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 250 tỷ, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng**.** Công ty sử dụng toàn bộ vật kiến trúc trên đất và công trình phụ trợ khác kèm theo và quyền sử dụng đất tại số 6 Nguyễn Trãi, phương Máy Tơ, quận Ngô Quyền có diện tích là 5.324,7m2vàquyền sử dụng đất tại xã An Hồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng có diện tích 8.742 m2, cùng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho khoản vay trên.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2015HM/KK ngày 29 tháng 06 năm 2015, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 20 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay trả từ ngày 26 - 30 hàng tháng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản của bên vay là 03 xe dầu kéo và rơmóoc.

(iii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, cổ đông trong Công ty và khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2015****VND** | **31/12/2014****VND** |
| Thuế giá trị gia tăng | 2,035,020,993 |  |
| Thuế xuất, nhập khẩu |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 2 099 453 251 |
| Thuế thu nhập cá nhân |  |  557 546 447  |
| Thuế khác | 2,782,023 |  |
| **Cộng** | **2,037,803,016** |  **2 656 999 698** |

 **5.12 Vốn chủ sở hữu**

***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu****VND** | **Vốn khác của chủ sở hữu** | **Cổ phiếu quỹ** | **Quỹ đầu tư phát triển****VND** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối****VND** | **Tổng cộng****VND** |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **52.000.000.000** | **3.938.880.152** | **(7.774.838.245)** | **1,301,511,824** | **34,912,961,119** | **84,378,514,850** |
| Lãi trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
| Tăng trong kỳ |  | 597,247,232 |  |  | 65,847,892 |  663.095.124 |
| Lỗ trong năm nay |  |  |  |  | 22,597,801,883 | 22,597,801,883 |
| Giảm khác |  |  |  |  |  8,308,792,356 | 8,308,792,356 |
| **Tại ngày 31/12/2015** | **52.000.000.000** | **4,536,127,384** | **(7.774.838.245)** | **1,301,511,824** | **4,082,214,772** |  **58,925,500,734** |

***Cổ phiếu***

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2015 là 4.692.300 cổ phiếu. Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

* 1. **Doanh thu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2015****VND** | **Quý IV năm 2014****VND**  |
| Doanh thu bán hàng hoá | 129,954,901,538 |  151 364 432 520 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 402,067,526 | 732 079 776 |
| Doanh thu cấp dịch vụ | 129,173,999 |  |
| Doanh thu khác | 340,845,551 | 552 950 013  |
| **Cộng** | **130,826,988,614** | **152 649 462 309** |

**5.14 Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2015****VND** | **Quý IV năm 2014****VND**  |
| Giá vốn hàng hoá đã bán |  131,952,034,900  | 146 549 845 089 |
| Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác |  | 676 348 206 |
| **Cộng** |  **131,952,034,900**  | **147 226 193 295** |

**5.15 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2015****VND** | **Quý IV năm 2014****VND**  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán |  |  |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 68,880,857 |  134 245 789 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 88,596,409 |  242 652 |
| Lãi bán hàng chậm trả |  |  |
|  Thu nhập về hoạt động đầu tư khác | 8,501 |  |
| **Cộng** | **157,485,767** |  **134 488 441** |

**5.16 Chi phí hoạt động tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2015****VND** | **Quý IV năm 2014****VND**  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn |  |  |
| Phí chuyển nhượng cổ phần |  |  |
| Lãi tiền vay | 1,439,736,259 |  3 334 694 572 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 128,929,938 |  614 044 830 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  |  |
| Chi phí tài chính khác |  |  |
| **Cộng** | **1,568,666,197** |  **3 948 739 402** |

**5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2015****VND** | **Quý IV năm 2014****VND**  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế |  (4,790,484,999) | -2 533 390 933 |
| Thu nhập chịu thuế |  (4,790,484,999) | -2 533 390 933 |
| Thuế suất thông thường |  |  0% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | -555 082 656 |
| Giảm thuế theo quy định |  | **-1 978 308 277** |
| **Cộng** |  **(4,790,484,999)** | -2 533 390 933 |

**5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2015****VND** | **Quý IV năm 2014****VND**  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế |  **(4,790,484,999)** | **-1 978 308 277** |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  **(4,790,484,999)** | **-1 978 308 277** |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.692.300 | 4.692.300 |
| **Cộng** | **-1020** | **-422** |

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**6.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

  ***Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016***

**Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng giám đốc**